

# KHÁI LƯỢC VỀ THÔNG NGÔN CỦA THƯƠNG ĐIỂM ANH TẠI ĐÀNG NGOÀI (1672-1697) (\*)

TRẦN THỊ XUÂN\*  
TRẦN NGỌC DŨNG\*\*

## 1. Thông ngôn trong kĩ nguyên thương mại toàn cầu

Từ khoảng thế kỷ XVI, các mạng lưới giao lưu Âu - Á được thiết lập, đặt nền tảng cho sự trỗi dậy của chủ nghĩa tư bản và xâm nhập các vùng đất mới của các nước phương Tây cuối thế kỷ XVIII-XIX. Thông qua thương mại và truyền giáo, người châu Âu bắt đầu liên lạc thường xuyên với các nước thuộc vùng Viễn Đông (1). Cả người châu Âu và người Viễn Đông bắt đầu học tập ngôn ngữ hai bên để thuận lợi cho việc giao tiếp. Các nhà truyền giáo châu Âu trước khi lên đường sang các vùng đất mới đều được đào tạo bài bản tiếng Latin và ngôn ngữ của vùng Iberia (Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha), đồng thời trang bị kiến thức cần thiết cho việc học tập ngôn ngữ mới thông qua mô phỏng âm đọc bằng hệ thống chữ cái hệ Latin và phân tích ngữ pháp các ngôn ngữ bản địa. Ở vùng đất mới, ngoài việc chủ động học tiếng bản xứ, các giáo sĩ còn tích cực truyền dạy cho người bản địa ngôn ngữ Latin, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, và tiếng mẹ đẻ của mỗi giáo sĩ (2). Trong khi đó, các thương gia châu Âu chỉ học tập một số ngôn ngữ châu Âu khác và gần như không được đào tạo về ngôn ngữ của vùng Viễn Đông (3). Sau đó, tùy theo tình hình thực tế để học tập ngôn ngữ bản địa cũng như tìm thông ngôn phù hợp.

Thông qua khai thác tư liệu của các công ty Đông Ấn và những nhật kí du hành của người châu Âu, nhiều học giả đã làm sáng tỏ các vấn đề liên quan đến tiếp xúc ngôn ngữ Á - Âu ở khu vực Đông Á thế kỷ XVII - XVIII. Họ đã chỉ ra rằng, chính quyền mỗi nước thi hành các chính sách khác nhau trong việc lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp chung với người châu Âu, và trong việc đào tạo, lựa chọn đội ngũ thông ngôn - thông dịch. Tùy thuộc bối cảnh chính trị xã hội cụ thể, các công ty Đông Ấn cũng đào tạo, thuê mướn, đãi ngộ thông ngôn khác nhau (4).

Thương nhân châu Âu bắt đầu đến buôn bán ở Đàng Ngoài khoảng đầu thế kỷ XVII. Nhiều công trình đi sâu tìm hiểu quan hệ thương mại hoặc truyền giáo của người Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp tại Đàng Ngoài. Nhưng vấn đề tiếp xúc ngôn ngữ, cụ thể là vai trò của thông ngôn trong giao tiếp giữa người châu Âu và chính quyền Đàng Ngoài chưa được nghiên cứu nhiều. Một số tác giả chỉ điếm qua vấn đề này (5). Những nghiên cứu về chính sách quản lí ngoại kiều của triều Lê - Trịnh thế kỷ XVII cũng không nói nhiều về vấn đề thông ngôn (6).

Bài viết này tập trung làm sáng tỏ một số vấn đề liên quan đến thông ngôn tiếng phương Tây ở Đàng Ngoài thế kỷ XVII qua trường hợp thương điểm Anh (1672-1697).

\*TS. Trung tâm Châu Á - Thái Bình Dương, Academia, Đài Loan

\*\* TS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Ngoài một số sử liệu Hán Nôm, bài viết chủ yếu sử dụng Nhật kí thương điểm của Công ty Đông Ấn Anh (East India Company - EIC) ở Đàng Ngoài. Một phần của tài liệu này đã được Hoàng Anh Tuấn lược dịch, nhưng nhiều thông tin về thông ngôn lại thuộc phần chưa được dịch (7). Do đó, trên nền tảng bản dịch tiếng Việt, chúng tôi có sử dụng thêm một tập tài liệu đánh máy lại từ bản gốc của Nhật kí, và tài liệu gốc hiện lưu ở Thư viện Anh để bổ khuyết khi cần thiết (8). Thông qua khảo cứu, so sánh các nguồn tư liệu nói trên, bài viết mong muốn cung cấp thêm nhiều thông tin về lịch sử tiếp xúc ngôn ngữ châu Âu ở Việt Nam, mở ra những nhận thức mới trong hoạt động giao thương và quản lí ngoại kiều của chính quyền Lê - Trịnh, cũng như lịch sử học ngoại ngữ ở Việt Nam trước thời Pháp thuộc. Nghiên cứu này cũng mở ra vấn đề vai trò của thông ngôn trong hoạt động của thương điểm Anh ở Đàng Ngoài, cũng như khả năng nghiên cứu so sánh với trường hợp thông ngôn của người Hà Lan, Bồ Đào Nha, Pháp ở Việt Nam thế kỉ XVII, hay so sánh với trường hợp các nước xung quanh.

*Thông ngôn* theo *Từ điển tiếng Việt*, là “phiên dịch miệng, nhân viên phiên dịch” (9), chỉ về việc dịch nói, gần với nội hàm của khái niệm “interpretation” và “interpreter” trong tiếng Anh. Trong hoạt động thông ngôn, kĩ năng quan trọng là nghe nói, chứ không nhất thiết phải có trình độ đọc viết cao hay am hiểu ngoại ngữ. Trong khi đó, việc phiên dịch văn bản (hay dịch viết) coi trọng khả năng đọc hiểu, chuyển ngữ của văn bản mà không nhất thiết phải nghe nói thông thạo. Ở bài viết này, chúng tôi hướng tới hoạt động thông ngôn phiên dịch trong các hoạt động thương mại, gồm cả dịch nói - các hoạt động trao đổi trực tiếp và dịch viết - dịch các văn bản, công văn, thư từ trao đổi giữa

hai bên. Những hoạt động này ở thế kỉ XVII vẫn tập trung ở việc trao đổi thông tin về kinh tế hơn là các quyền lợi trong ngoại giao và luật pháp. Chúng tôi không tìm thấy bất kì một nguyên tắc nào quy định về văn phong và chuẩn tắc trong thông ngôn. Ngoài ra, do nội dung thông ngôn không có nhiều chứng tích để lại, các ghi chép cũng chỉ văn tắt và theo định hướng của người chép sử. Vì thế, bài viết mới chỉ xem xét các yếu tố xung quanh như ngôn ngữ thông ngôn, tuyển dụng, chức trách, mức độ đãi ngộ của thông ngôn hơn là tập trung vào thực tế hoàn cảnh thông ngôn và nội dung trao đổi.

Khái niệm *thông ngôn* trong bài viết được dùng theo nghĩa tiếng Việt hiện đại. Trong các tài liệu gốc Hán văn và tiếng Anh, ví trí thông ngôn được ghi lại bằng các khái niệm khác nhau. Trong sử liệu Hán Nôm, dưới triều đình Lê-Trịnh, người làm nhiệm vụ thông dịch giữ chức *thông sự* 通事 và *hành nhân* 行人. Vào thế kỉ thứ XVIII, tiếng Anh không có một từ chung nào để chỉ nghề thông ngôn, mà sử dụng nhiều khái niệm khác nhau để chỉ công việc này, như: *interpreter*, *dragon*, *truchman*, *linguist*. *Dragoman* là khái niệm dùng để chỉ người thông ngôn ở khu vực sử dụng tiếng Arabic, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư; *truchman* (đôi khi ghi là *trenchman*, *turciman*, *turgman*, *terjiman*) có nguồn gốc của từ *Tarjuman* trong tiếng Arabic; *linguist* có nguồn gốc từ *lingua* trong tiếng Bồ Đào Nha.

*Dragonman* được dùng phổ biến trong tài liệu của các công ty Đông Ấn hoạt động tại khu vực đế quốc Ottoman và Ba Tư, sau đó là từ *interpreter* và *linguist*. Tài liệu Đông Ấn vùng Ấn Độ, Đông Nam Á, và Nhật Bản, ngoài việc dùng hai khái niệm *linguist*, *interpreter*, còn có một khái niệm mới là “*jurebasso*” (có khi là *jurebass*) dùng

để ghi âm từ *jurabahasa* - có nghĩa là chuyên gia ngôn ngữ “language master” trong tiếng Malay - Java (*jur-* chuyên gia (expert), *bahasa* - lời nói (speech) và; hoàn toàn không sử dụng từ *dragonman*. Việc này có thể là do nhân viên của EIC đã bị ảnh hưởng của tiếng Malay và Bồ Đào Nha là hai ngôn ngữ quốc tế khu vực Viễn Đông giai đoạn này (10). Trong Nhật kí thương điểm của EIC ở Kẻ Chợ, khái niệm *jurebass* được dùng phổ biến nhất, đôi chỗ có sử dụng khái niệm *linguister* và *interpreter*. Đôi khi người viết sử dụng hai từ khác nhau trong một câu cho thấy không phải lúc nào việc sử dụng các khái niệm này cũng có sự phân định rõ ràng về ý nghĩa hay bối cảnh, như hai đoạn Nhật kí dưới đây:

This morning our *interpreter* brought us a copy of Mr Gifford's letter aforementioned to the King, & is Englished as followeth [...] These petitionary letters we were advised by our *interpreter* & others to write to the King & Prince, with a copy of the Agent's letter to the King & Prince, all which we got translated into Tonqueen language & delivered the Prince this day by our *jurebass* (11). (Sáng nay *viên thông ngôn* của chúng tôi mang đến một bản sao của lá thư của ông Gifford gửi tới Chúa như đã đề cập ở trên, bằng tiếng Anh như sau: [...] Những lá thư thỉnh cầu của chúng tôi viết theo lời khuyên của *viên thông ngôn* và những người khác để dâng lên cho Chúa và Thế tử, kèm với một bản sao của Đặc phái viên dâng lên Chúa và Thế tử, tất cả những lá thư này đều được chúng tôi dịch ra tiếng Đàng Ngoài và do *viên thông ngôn* của chúng tôi đưa đến cho Thế tử vào hôm đó).

Since the last mentioned fire till this day our *jurebass* came not at us because of the rebuilding of his house. In the interime we could not doe anything in our business

for want of linguister, but being now come, we sent him to the new dispachadore with our ricado & the following present (12). (Từ hôm xảy ra vụ cháy đến ngày hôm nay, *viên thông ngôn* của chúng tôi không hề đến vì phải xây lại nhà. Trong lúc đó, chúng tôi không thể làm được việc gì cho công việc kinh doanh vì không có *thông ngôn*, nhưng bây giờ anh ta đã đến, chúng tôi đã sai anh ta đến chỗ quan giám thương mới cùng với lời hỏi han và các quà dưới đây).

Khi dịch các văn bản tiếng Anh, người dịch có xu hướng dùng khái niệm “thông ngôn” để dịch chung cho khái niệm *jurebass*, *interpreter*, *linguister*. Trong bài viết này, chúng tôi dùng khái niệm “thông ngôn” để được thống nhất.

## 2. Ngoại thương, quản lí ngoại kiều, và bổ dụng thông ngôn dưới triều Lê-Trịnh

Việc định cư, buôn bán của người ngoại quốc, và tuyển dụng thông ngôn ở Đàng Ngoài chịu sự quản thúc nghiêm ngặt từ chính quyền. Trong *Lê triều hình luật* (thế kỷ XV) đã có nhiều quy định về việc kiểm soát và quản lí tàu thuyền nước ngoài: khai báo và kiểm kê hàng hóa trên tàu khi tiến hành buôn bán (13). Giữa thế kỷ XVII, với sự xuất hiện của hàng loạt người Hoa di cư xuống do hệ quả của chiến tranh Mãn Châu-Minh, chúa Trịnh ban hành nhiều chính sách mới về quản lí ngoại kiều như: cấm người ngoại quốc ở lẫn với dân trong nước, quy định các khu vực tạm cư của thương nhân khi đến buôn bán tại khu vực. Tàu của Bồ Đào Nha, Hà Lan, Nhật Bản, và Phúc Kiến đến Đàng Ngoài trước hết sẽ bị Nội sai của phủ Chúa đến khám xét, sau đó mới được buôn bán ở khu vực xã Thanh Trì, Khuyến Lương dưới sự giám sát của các viên xá sai. Nếu họ có việc phải vào nội thành thì cần một viên thông sự (tức thông ngôn) hướng dẫn cách thức đi lại, tạm trú. Nếu quan Đề lĩnh, Phủ doãn phát hiện sai

sót thì sẽ phạt viên thông sự. Riêng người Phúc Kiến không cần thông dịch thì cho phép được giao dịch đúng phép, quan giám thủ không kiểm soát được sẽ bị phạt nặng. Các khách buôn theo đường bộ đến, sẽ dừng ở trạm Yên Thường [nay thuộc xã Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội], nghiêm lễ phép, tránh dòm ngó. Như vậy, ngoài việc thắt chặt quản lý cư trú của ngoại kiều, một thay đổi lớn nữa của chính quyền Đàng Ngoài là yêu cầu thông ngôn phải có trách nhiệm giám sát mọi hoạt động của người nước ngoài ở Kinh đô, nếu phát hiện sai trái thì viên đó sẽ bị trách phạt (14). Quy định này theo người Anh ghi chép đã được ban hành sau khi người Hà Lan ra ngoài đường và gây chuyện với người địa phương (15).

Những năm tiếp theo, ngoại kiều sống tại Đàng Ngoài đều phải biên sổ, và chịu giám sát chặt chẽ. Năm 1663, bộ Hộ ra lệnh cho phủ huyện thôn xóm phải kê khai tất cả người nước ngoài định cư lâu dài trong khu vực để đưa vào sổ, dâng lên chúa Trịnh để xem xét (16). Năm 1687, niên hiệu Chính Hòa thứ 8, chúa Trịnh Căn đã ra lệnh chỉ, cấm người nước ngoài không được tụ tập và trú ngụ tại Kinh thành. Người nước ngoài muốn vào trong Kinh thành phải có một viên quan làm việc điều phối (*cai điều quan* 該調官) và có một tờ giấy thông hành (*điểm tích* 點跡) (17). Trong thời gian ở Kinh sẽ được lưu trú tại dinh Cao Dao (18), nếu có việc gì thì sẽ sai người đến điều phối, xong việc thì phải trở lại dinh, không được lưu trú ở nội thành. Các tàu trưởng ngụ tại Vạn Lai Triều, hay các thuyền nhân sinh sống ở xứ Hải Dương có việc gì lên Kinh thì phải do quan đi kèm và xong việc phải về lại chỗ cũ. Tàu phu không được đưa người nước ngoài qua sông trái phép. Những người đã được chúa Trịnh cho phép hoặc có sổ ghi chép cho phép ở trong Kinh đô thì nằm ngoài lệnh này (19).

Mặc dù hoạt động ngoại thương với người châu Âu ngày càng mở rộng, vai trò của thông ngôn càng quan trọng, số lượng thông ngôn tăng lên, nhưng triều Lê-Trịnh không thành lập bất kỳ một tổ chức nào để đào tạo thông ngôn. Thông thường, việc bổ dụng sẽ dựa vào việc lựa chọn những người có khả năng ngôn ngữ sẵn có trong cộng đồng ở bản xứ lúc đó. Trước khi người Anh bắt đầu đến lập thương điểm ở Đàng Ngoài năm 1672, các nhà truyền giáo châu Âu đã biên soạn xong cuốn Từ điển Việt - Bồ - La năm 1651, bắt đầu mở rộng giảng dạy tiếng Latin và ngôn ngữ châu Âu cho người Thiên chúa giáo ở Đàng Ngoài (20). Thương gia Bồ Đào Nha và Hà Lan đã có khoảng trên 40 năm buôn bán tại đây. Giai đoạn đầu họ đã được hưởng giai đoạn cởi mở của chúa Trịnh với người châu Âu và được phép ở Kinh đô Thăng Long (21). Người Đàng Ngoài cũng được phép sang các nước để buôn bán hay làm phục vụ trên các thuyền buôn của người nước ngoài để sang các nước Đông Á, cho đến khi chúa Trịnh ban hành lệnh cấm năm 1693 (22). Nhìn chung, khoảng năm 1670, có một cộng đồng đa ngữ là người châu Âu, người Hoa, và người Việt có thể giao tiếp bằng tiếng phương Tây. Các quan giám thương sẽ lựa chọn thông ngôn từ người Việt có thể nói tiếng phương Tây sinh sống trong vùng chứ không qua đào tạo hay khảo hạch chính thức, như năm 1696, tất cả những người Việt có thể nói được tiếng Bồ Đào Nha được triệu đến để quan giám thương chọn ra hai thông ngôn phục vụ thương điểm Hà Lan (23).

Khi người Anh đến Đàng Ngoài, chúa Trịnh đang đi đánh Đàng Trong đến tháng 3-1673 mới trở về. Trong hơn nửa năm chờ đợi để lấy giấy phép buôn bán của chúa, họ bị quan lại ở phố Hiến quản thúc nghiêm ngặt, thậm chí còn cho lính canh quanh nhà. Khoảng tháng 7-1672, họ được phép ở

tạm tại một căn nhà của thương nhân người Hoa ở phố Hiến. Đến tháng 12-1672, khi người này trở về, người Anh chuyển sang một căn nhà do một người gọi là Senor Antonio D' Abada xây dựng. Ngay cả khi lấy được giấy phép buôn bán từ Chúa, họ cũng không thể tự do ra ngoài, vì theo lệnh chỉ của Chúa, không người nước ngoài nào có thể ra ngoài đường nếu không có thông ngôn (juebas), hay các quan giám thương (dispachadors), nha môn (hamons), và thư kí (secretaries) đi cùng (24).

Người Anh gặp không ít rắc rối khi các viên thông ngôn đến muộn, xin vắng mặt do bận việc cá nhân, hay bị phủ Chúa trưng dụng hơn 40 ngày (từ ngày 19-6 đến 27-7-1673) để giải quyết vấn đề của người Bồ Đào Nha (25). Không có thông ngôn, công việc của thương điểm bị đóng băng, nhân viên thương điểm không thể ra ngoài để trao đổi với người quản lí địa phương, tìm kiếm mối hàng, hay đốc thúc việc thu nợ. Ngày 1-10-1673, vì không đủ kiên nhẫn đợi khi viên thông ngôn đến muộn, người Anh tự ý ra ngoài để đến nhà viên Trấn thủ phố Hiến và gặp ông ta trên đường công cán. Ông ta cho người bắt giam nhân viên thương điểm. Sau khi tra khảo, nhân viên thương điểm bị phạt đánh để răn đe. Trong báo cáo gửi về Bantam ngày 6-10-1673 (26), nhân viên thương điểm cảm thán rằng không nơi nào trên thế giới có tập tục lạ lùng đến thế và khó khăn để bắt đầu việc buôn bán đến thế (27).

Việc kê khai hàng hóa được thực hiện vô cùng nghiêm ngặt. Mọi hành động giấu giếm hay ẩn lậu hàng hóa đều bị trừng trị rất nghiêm khắc. Các viên thông ngôn người Việt không được tự ý mang hàng của người Anh ra khỏi thương điểm nếu không được sự đồng ý của quan Trấn thủ cũng như sự giám sát của ông ta (28). Tháng 6-1673, người Anh đã được chứng kiến sự

nghiêm khắc của luật lệ Đàng Ngoài khi họ xử phạt người Bồ Đào Nha vì tội không khai báo 2 chuỗi ngọc trai. Người Bồ Đào Nha, cả thương nhân và giáo sĩ bị tập hợp và tra khảo, sau đó các giáo sĩ bị trục xuất khỏi Đàng Ngoài (29).

Người Anh còn ghi lại trong Nhật kí thương điểm rất nhiều quy định bất thành văn khi kinh doanh ở Đàng Ngoài. Ngoài việc phải kê khai hàng hóa và nhân sự mỗi khi tàu đến, nộp danh mục quà biếu cho Chúa và Thế tử, các hàng hóa còn lại sẽ bị các quan giám thương của chúa Trịnh, các Thế tử chọn lấy những hàng họ mong muốn, mang đi rồi sau đó sẽ trả theo giá họ tự định lượng. Họ cũng yêu cầu người châu Âu phải ứng trước một khoản tiền mặt (bạc nén) để sau đó sẽ trả bằng tơ lụa hoặc hàng hóa theo giá họ ấn định. Quà biếu cũng được áp dụng với tất cả quan lại địa phương, hay bất kì cuộc gặp gỡ quan trọng nào (30). Việc trao đổi hàng hóa của thương nhân ngoại quốc gần như phụ thuộc hoàn toàn vào các thông ngôn người Việt do chính quyền chỉ định hoặc người trung gian (thường là các thương nhân người Việt hoặc người Hoa định cư lâu dài ở Đàng Ngoài) (31). Đặc biệt, luật pháp Đàng Ngoài không có quy định cụ thể nào để phân xử các vụ tranh chấp của người ngoại quốc. Khi có vấn đề, nhất là những khó khăn trong đòi các khoản nợ, thương nhân châu Âu chỉ biết trông cậy vào các vị quan giám thương đại diện cho Chúa, quan lại địa phương (Trấn thủ phố Hiến, Phủ doãn Kẻ Chợ), hoặc trực tiếp tìm kiếm sự giúp đỡ từ phủ Chúa (32).

Với những quy định như vậy, thông ngôn có vai trò quyết định trong việc trao đổi với chúa Trịnh để có được các giấy tờ cần thiết cho việc đi lại cũng như những điều khoản thương mại có lợi cho EIC. Trong báo cáo gửi cho Hội đồng ngày 10-8-

1673, người Anh nhấn mạnh tầm quan trọng của thông ngôn với tương lai của việc buôn bán của thương điểm ở Thăng Long như sau: Chúng ta cần phải có những người môi giới để có thể nói chuyện với họ [chúa Trịnh]. Ngài có thể hiểu được sự khó khăn đến mức nào trong việc thiết lập quan hệ ở nơi đây. Những đề nghị của chúng ta không trực tiếp đến tai Chúa mà phải qua hai, ba, thậm chí bốn miệng trung gian nên chúng ta sẽ phải chi phí rất nhiều. Ngài có thể sẽ thấy không hài lòng ở điểm này nhưng chúng tôi chẳng tìm thấy phương cách nào khác (33). Ngoài việc dịch văn thư trao đổi, chức năng chính của thông ngôn là thông dịch các trao đổi trực tiếp giữa nhân viên thương điểm và các cơ quan thương mại Đàng Ngoài. Thông ngôn cũng nắm rõ những mối hàng của công ty nên ngày 5-5-1678, khi viên thông ngôn ốm nặng, nhân viên thương điểm lập tức phải xem xét lại tài sản của công ty phòng khi viên thông ngôn đó không qua khỏi (34).

### 3. Khả năng ngôn ngữ của thương nhân Anh

Thông thường những người quản lý thương điểm của EIC có một trình độ ngoại ngữ nhất định, như tiếng Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Pháp, Ý và Latin. Việc học các ngôn ngữ châu Âu khác giúp họ có thể trao đổi với những người châu Âu khác ở vùng Viễn Đông. Trong Nhật kí thương điểm thường xuyên nhắc đến việc nhân viên thương điểm trao đổi với những người châu Âu khác ở Đàng Ngoài, như Hà Lan, Bồ Đào Nha, Pháp, nhưng không ghi chép rõ ngôn ngữ dùng để giao tiếp. William Dampier có nói đến việc thuê một hoa tiêu người Hà Lan ở Achin để đến Đàng Ngoài và tại đây, Dampier nói chuyện với một giáo sĩ người Pháp bằng tiếng Tây Ban Nha hoặc một chút Latin (35). Người dẫn đường ở Đàng Ngoài của William Dampier năm 1688

không nói được tiếng Anh, trong khi đó anh trai người này lại biết tiếng Anh và có thể giải thích cho ông tập tục ở Đàng Ngoài (36).

Việc học tiếng Đàng Ngoài cũng được EIC và thương điểm coi trọng. Trước khi đến Đàng Ngoài, nhân viên thương điểm đã liên lạc và tìm sự tư vấn từ Samuel Baron, con lai của người Hà Lan với một phụ nữ Đàng Ngoài, và được coi là có khả năng nói tiếng Việt thành thục (37). Khi mới đến, nhân viên thương điểm cũng yêu cầu EIC cung cấp cho họ người đến Đàng Ngoài để học tiếng bản xứ: “Sẽ thuận lợi cho các công việc kiếm lợi của các ngài trong tương lai nếu gửi hai hoặc ba thanh niên đến đây để học ngôn ngữ một cách thuần thục, và tập tục của người địa phương, vì khi họ đã biết tập tục bản địa họ sẽ được đối xử tốt hơn” (38). Mặt khác, những người tuy chưa nhận quyết định tuyển dụng có thể đến làm việc ở thương điểm để học ngôn ngữ địa phương và quan sát các công việc trước.

Trong 25 năm tồn tại ở Đàng Ngoài (1672-1697), thương điểm Anh phải thích ứng với các quy định về thông ngôn, quản lý ngoại kiều và ngoại thương của chính quyền. Bên cạnh tìm kiếm sự hỗ trợ của thông ngôn hoặc người trung gian người Việt để giúp họ giao tiếp với quan lại và thương nhân khác, một số nhân viên thương điểm cũng học thêm tiếng Việt. William Warren, sống ở Đàng Ngoài khoảng năm 1683-1697, có thể giao tiếp với quan lại địa phương bằng tiếng Đàng Ngoài (tiếng Việt) mà không cần phiên dịch (39). Nhiều nhân viên thương điểm Anh sống ở Đàng Ngoài nhiều năm, như Lemuel Blackmore, phụ trách bếp ăn, trợ giúp phó giám đốc trong việc quản lý kho và thư từ trao đổi từ năm 1681, sống ở Đàng Ngoài đến tận 1697 (40). Đặc biệt, William Keeling đến Đàng Ngoài từ năm 1672 cho đến lúc ông buộc phải rời khỏi năm 1694.

Hai ông này thậm chí còn tổ chức các hoạt động kinh doanh tư với các người Anh và người Việt ở Đàng Ngoài (41). Các ông như George Tash, Henry Ireton cũng làm việc tại thương điểm trên 10 năm. Các nhân viên này chắc chắn có một trình độ tiếng Việt nhất định hoặc ít nhất là làm quen với tập tục địa phương.

Khả năng ngôn ngữ là một lợi thế để có thể thăng tiến tại thương điểm. Trong cuộc cạnh tranh quyền lực giữa Keeling (người ở Đàng Ngoài từ 1672) với William Hodges (người vừa mới được Bantam gửi đến cuối năm 1681 để nhậm chức Giám đốc), Keeling và hội đồng thương điểm nêu lý do Hodges là người lạ và chỉ biết tiếng mẹ đẻ nên yêu cầu ông ta không làm gì khi chưa có sự đồng thuận và tư vấn của hội đồng thương điểm. Cuối cùng Keeling tại vị còn Hodges bị đẩy khỏi Đàng Ngoài (42). Sau này, khi ông Keeling và Blackmore bị buộc thôi chức Giám đốc thương điểm, Hội đồng EIC ở London kịch liệt phản đối vì hai ông đã ở Đàng Ngoài nhiều năm, hiểu được tập tục ở vùng đất này. Tuy nhiên, cần thấy rằng, khả năng tiếng Việt hay các ngoại ngữ khác của nhân viên thương điểm chỉ có thể giúp họ giao tiếp hàng ngày, còn khi làm việc với chính quyền Đàng Ngoài, họ buộc phải thông qua thông ngôn người Việt do chúa Trịnh (trực tiếp là các quan giám thương) chỉ định.

#### **4. Việc bổ dụng thông ngôn của thương điểm Anh**

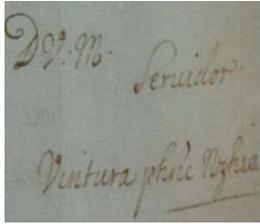
##### **4.1. Thông tin về số lượng, nguồn gốc thông ngôn**

Nhật kí thương điểm không cung cấp đầy đủ thông tin của thông ngôn, mặc dù có trả lương nhưng thông ngôn không phải là nhân viên chính thức của thương điểm. Việc bổ dụng, sa thải, cũng như đãi ngộ đều do nhân viên thương điểm tự quyết định, không cần xin ý kiến của hội đồng ở

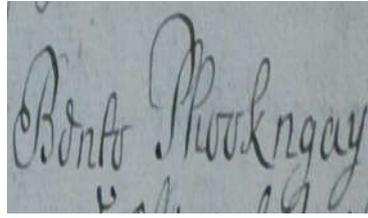
Bantam hay London. Ví dụ, bảng phân công công việc ngày 26-8-1672 chỉ liệt kê 3 người giúp việc (household servant) là Thomas Moore (quản gia), Nicholas (đầu bếp), Henry (giúp việc của ông Gyfford). Bảng này cũng ghi chú rằng “những người lao động hay phục vụ khác sẽ được tuyển dụng khi nào cần” (43). Thêm vào đó, do Nhật kí thương điểm cũng bị khuyết thiếu, và chúng tôi lại chưa có điều kiện tiếp cận với tư liệu khác của Công ty Đông Ấn nên thông tin về thông ngôn đôi khi không liên mạch. Nhiều khi Nhật kí chỉ ghi là “thông ngôn của chúng ta” (our jurebass, hoặc our interpreter) nên cũng không phân định chính xác tên người thông ngôn.

Qua khảo sát, Nhật kí thương điểm chỉ nhắc đến 1 tên thông ngôn có lẽ là người châu Âu tên là Michael De Cruze, nhưng người này lại chỉ xuất hiện hai lần vào ngày 28 và 30-1-1682 (44). Vị trí thông ngôn của thương điểm chủ yếu do người Việt đảm nhiệm, có thể do viên giám thương của Chúa chỉ định hay thương điểm tự thuê, chính thức hoặc không chính thức. Thông ngôn người Việt không sinh sống tại thương điểm mà có nhà riêng ở Phố Hiến hoặc Thăng Long. Thường họ cũng có công việc kinh doanh riêng nên sẽ phải lựa chọn khéo léo cân bằng giữa quyền lợi của thương điểm và quan lại Đàng Ngoài để tránh ảnh hưởng việc riêng của họ. Người Anh thường không có nhiều lựa chọn trong việc thuê hay sa thải thông ngôn do Chúa chỉ định. Để tránh rắc rối, thương điểm thường không tự ý sa thải những viên thông ngôn này nếu không có đủ chứng cứ mắc lỗi rõ ràng đủ để thuyết phục quan lại Đàng Ngoài. Khi cần thiết, thương điểm thường lựa chọn thuê thêm một người thông ngôn người Việt khác. Vì thế, thông thường sẽ có khoảng hai thông ngôn làm

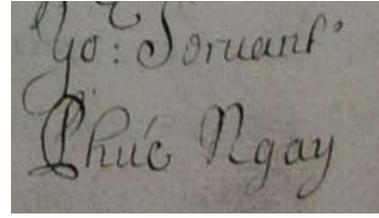
Hình 1: Tên viên thông ngôn Phúc Nghĩa trong quyển 1-2 của Nhật kí thương điểm



Book 1, f.5a,  
1/7/1672



Book 2, f.71, 6/6/1673



Book 2, f.96b, 28/12/1673

việc tại thương điểm khi người Anh có đủ khả năng tài chính và công việc bận bịu.

Khi mới đến Đàng Ngoài năm 1672, thương điểm gặp rất nhiều khó khăn trong giao tiếp với quan lại địa phương. Trên tàu Zant, người Anh chở theo 2 người Đàng Ngoài, tên là Doe và Puock (45). Nhưng hai người này không có nhiều tác dụng trong giao tiếp với quan lại Đàng Ngoài (46). Khi mới cập bến Domee, người Anh cũng có sự giúp đỡ của viên hoa tiêu người Việt là Domingo. Người này từng giúp tàu của người Bồ Đào Nha, Hà Lan, Trung Quốc, có thể nói chuyện bằng tiếng Bồ Đào Nha. Ngày 8-7-1672, Domingo được trả công cho việc giúp đỡ phiên dịch trước khi người thông ngôn của Chúa lên tàu và sau khi người đó đã rời đi (47). Trong các năm tiếp theo, Domingo (hay nhắc đến với tên Senor Domingo hay người hoa tiêu Domingo) tiếp tục cộng tác mỗi khi tàu Anh đến Đàng Ngoài.

Ngay khi đến Đàng Ngoài, EIC đã được chỉ định cho một thông ngôn người Việt. Trong lá thư bằng tiếng Bồ Đào Nha gửi tới người Anh ngày 1-7-1672, viên này ký là Vintura Phúc Nghĩa. Sau đó trong suốt quyển 1 của Nhật kí (25-6 đến 24-11-1672), viên này được ghi dưới tên gọi là Senor Vento. Đến quyển 2 (13-12-1672 đến 28-6-1676), người này lại được chép với tên gọi là Bento Phookngay (Hình 1). Cả hai cuốn này đều chép dưới thời Giám đốc

William Gyfford, nhưng từ nét bút cho thấy do hai người khác nhau ghi chép, và thủ bút của hai quyển Nhật kí có cách ghi âm một số âm tiếng Việt khác nhau. Thêm vào đó, văn bản bổ nhiệm chức vụ thông ngôn của ông Bento Phookngay ngày 6-6-1673 có ghi rằng viên này đã phục vụ công ty EIC từ ngày 25-6-1672, tức là ngày đầu tiên khi mà thuyền Zant đến Domee (48). Từ đó có thể khẳng định Vintura Phúc Nghĩa, Senor Vento, và Bento Phookngay (Phuc Ngay) là chỉ cùng một người, tên tiếng Việt có thể là Phúc Nghĩa (phần dưới của bài viết sẽ gọi là Phúc Nghĩa) (49). Người này bị sa thải ngày 25-5-1674 vì thiếu trung thực (50).

Trong khoảng thời gian từ năm 1672 đến 1676, người Anh thuê thông ngôn tên Juan de Rose. Ông đến trình diện thương điểm vào tháng 8-1672 cùng với lá thư giới thiệu của Samuel Baron viết từ Bantam, nhưng trong Nhật kí chỉ nhắc đến thông ngôn Juan vào khoảng cuối năm 1673. Người này tự ý nghỉ việc ngày 1-10-1676 (51). Ngày 7-7-1676, thương điểm thuê một người Đàng Ngoài tên là Doe Ving Ting (1 trong 2 người Việt theo tàu Zant từ Bantam về Đàng Ngoài năm 1672). Người này giúp thương điểm ghi lại toàn bộ những thứ hàng mà quan lại lấy đi vì viên thông ngôn (có lẽ chỉ Juan de Rose) không biết đọc và viết (52). Thông ngôn Doe Ving Ting được nhắc đến cuối cùng vào ngày 21-4-1682 (53). Do tài liệu những năm sau

không đầy đủ nên không rõ lí do nghỉ việc của thông ngôn này.

Domingo Hien Tho được nhắc đến lần đầu tiên trong Nhật kí vào ngày 9-2-1675 với vai trò là một tư thương (54). Không rõ thương điểm thuê người này làm thông ngôn khi nào, chỉ biết phục vụ dưới thời Giám đốc James (7/1676-12/1681) và Hodges (8/1682-2/1683) và bị ông Hodges cho thôi việc (55). Những năm 1690, Nhật kí còn nhắc đến một thông ngôn nữa tên là Chubu (có chỗ ghi là Chaboo, Chubow). Sau đó Chubu có biểu hiện không trung thành với thương điểm, nhưng do không thể sa thải vì sợ rắc rối nên thương điểm đã thuê lại Domingo Hien Tho làm thông ngôn ngày 29-4-1694 (56). Hai ông cùng làm thông ngôn cho đến lúc thương điểm đóng cửa ngày 24-11-1697 (57). Sau khi người Anh rời đi, thương điểm ở Kẻ Chợ được giao lại cho hai viên này sử dụng với điều kiện họ phải sửa ngôi nhà chính giữa, phòng khi công ty trở lại (58).

#### **4.2. Khả năng ngôn ngữ của thông ngôn**

Ngôn ngữ dùng trong hoạt động thông ngôn, thông dịch cũng không được quy định rõ ràng ở bất kì một văn bản chính thức nào của chính quyền Đàng Ngoài. Theo ghi chép của Nhật kí, đầu tiên đến Đàng Ngoài ngày 26-6-1672, người Anh đã gửi quan giám thương một bức thư viết bằng tiếng Bồ Đào Nha (có pha lẫn từ Tây Ban Nha), kèm theo lá thư gửi Chúa viết bằng tiếng Anh và dịch ra tiếng Bồ Đào Nha, nói về nguyện vọng buôn bán lâu dài với Đàng Ngoài (59). Ngày 16-7-1672, theo lệnh, thư của EIC trình lên Chúa phải dịch sang chữ Hán để khi có dịp thì thế tử sẽ trình lên Chúa (60). Ngày hôm sau viên thông ngôn Phúc Nghĩa dịch lá thư được dịch sang chữ Hán. Đồng thời với sự giúp đỡ và tư vấn của “những người khác” (61), người này

cũng soạn hai lá thư nhân danh thương điểm Anh ở Đàng Ngoài lên Chúa và người con thứ ba của Chúa. Các lá thư này đều viết bằng chữ Hán, sau đó dịch ra tiếng Anh và Bồ Đào Nha (62).

Rút kinh nghiệm, trong báo cáo gửi về London ngày 2-2-1674 (63), và ngày 3-10-1674 (64), thương điểm đề nghị công ty nên chuẩn bị lá thư gửi cho chúa Trịnh, một mặt viết bằng chữ Hán và một mặt viết bằng tiếng Bồ Đào Nha (65). Ngày 30-7-1697, thương điểm nhận được lá thư gửi từ trụ sở công ty tại Madras cho chúa Trịnh có lẽ chỉ được viết bằng tiếng Anh (66). Ngày 20-8, người phủ Chúa yêu cầu sau buổi tối đến nhà ông để dịch lá thư nói trên. Các ông Giám đốc Richard Watts, Blackmore, Hunt, Warren cùng đến và với sự giúp đỡ của một người nói được tiếng Bồ Đào Nha và viết được chữ Hán, lá thư dịch sang “phiên âm Đàng Ngoài” [tức chữ Hán], kèm theo một số bình chú (67). Có thể thấy, thông ngôn của phủ Chúa có lẽ không nói được tiếng Anh, mà chỉ nói được tiếng Bồ Đào Nha. Các lá thư viết bằng tiếng Anh được dịch ra tiếng Bồ Đào Nha, để từ đó người thông ngôn có thể kiểm chứng bản gốc, sau đó sẽ dịch ra chữ Hán từ bản tiếng Bồ Đào Nha. Còn bản dịch chữ Hán sẽ được dâng lên Chúa. Tài liệu còn lại của EIC cho thấy các thư từ, văn thư ngoại giao của chúa Trịnh gửi cho người Hà Lan hay người Anh đều viết bằng chữ Hán (văn ngôn). Không có ghi chép thông ngôn của chúa sẽ dịch văn bản sang ngôn ngữ châu Âu khác, nên có lẽ việc dịch sang ngôn ngữ nào sẽ do người nhận quyết định và đảm nhiệm.

Khả năng đọc viết của thông ngôn người Việt không được nói rõ trong Nhật kí. Ngày 1-7-1672, Thông ngôn Phúc Nghĩa gửi cho người Anh bức thư bằng tiếng Bồ Đào Nha (68). Trong lá thư ngày 28-12-1673 viên này lại viết bằng tiếng Anh (69). Viên này

cũng vắng mặt 40 ngày để làm thông dịch cho phủ Chúa giải quyết vấn đề của người Bồ Đào Nha. Nhưng khi dịch lá thư từ tiếng Anh sang tiếng Hán thì Phúc Nghĩa phải cần có sự giúp đỡ của người khác. Viên thông ngôn Juan de Rose được ghi là không có khả năng đọc viết, có lẽ là cả chữ Hán và tiếng Anh, nên thương điểm thuê thêm Doe Ving Ting làm thông ngôn (70). Các thông ngôn Domingo Hien Tho và Chubu đều là thương nhân nên nhiều khả năng biết chữ Hán, tiếng Anh nhưng không biết tiếng Bồ Đào Nha.

#### **4.3. Chế độ đãi ngộ của thông ngôn**

Các thông ngôn người Việt thường lấy mức lương và đãi ngộ của thương điểm Hà Lan đối với thông ngôn người Việt để yêu cầu với thương điểm Anh trả lương cho họ theo tháng. Trong lá thư gửi về Bantam, thương điểm nói rằng việc trả lương là cần thiết, nên họ đã tự quyết định mà không cần sự đồng ý của London. Văn bản bổ nhiệm thông ngôn Phúc Nghĩa ngày 6-6-1673 ghi rằng, ở năm thứ 1, 2, 3, và 4, người này sẽ nhận được mức 4, 6, 8, 10 lạng bạc (tayle plate) mỗi tháng, và sẽ không tăng thêm nữa trừ khi khối lượng công việc tăng lên và tối đa sẽ lên đến 12 lạng bạc/tháng như mức người Hà Lan trả (71). Mức lương thực tế ban đầu của Phúc Nghĩa thấp hơn khoảng 3 lần so với mức lương của thông ngôn người Việt phục vụ thương điểm Hà Lan. Nhưng số tiền đó cao hơn lương của người giúp việc khác của thương điểm Anh, như tháng 8-1672, lương tháng mà ông Thomas Moore nhận được là 3 lạng bạc, ông Nicholas là 300 đồng tiền (cashies small), Henry là 1 lạng bạc (72).

Cần nhấn mạnh rằng, do công việc kinh doanh của thương điểm không phải lúc nào cũng thuận lợi, mức lương thực tế nhận được của các thông ngôn có thể thấp hơn với mức hứa hẹn. Năm 1676, Doe Ving Ting

được thuê với mức lương là 3.000 đồng tiền và nếu trung thành thì hàng năm sẽ được thưởng thêm 2 tấm vải (73). Năm 1682, thông ngôn Michael De Cruze được trả mức lương tháng là 5.000 đồng tiền kẽm (74). Năm 1694, Domingo Hien Tho được hứa trả 10 lạng bạc/tháng (75). Nhưng mãi đến ngày 13-9-1697, Domingo mới được thanh toán tiền nợ lương từ tháng 5-1694, tổng là 218 lạng 2 mass 4 condrin (76). Nếu tính trung bình của 39 tháng, thì mỗi tháng người này chỉ nhận được 6 lạng bạc, ít hơn so với mức giao kèo ban đầu.

#### **5. Kết luận**

Rào cản ngôn ngữ là một trong những thách thức chung trong quá trình hình thành mạng lưới thương mại xuyên Á thế kỷ XVIII. Khi người Anh đặt thương điểm ở Đàng Ngoài, tiếng Anh vẫn chưa phải là ngôn ngữ quốc tế. Họ phải học các ngôn ngữ châu Âu khác như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và tích cực học tiếng Việt trong thời gian ở đây. Trong khi đó, chính quyền Lê-Trịnh không có một chương trình đào tạo ngoại ngữ hay thông ngôn chính thức. Thông ngôn sẽ được phủ Chúa lựa chọn từ những người bản xứ có khả năng ngoại ngữ có sẵn. Văn thư giấy tờ EIC gửi chính quyền Đàng Ngoài phải dịch ra tiếng Bồ Đào Nha và chữ Hán. Các văn bản chúa Trịnh gửi cho EIC viết bằng chữ Hán, sau đó dịch sang tiếng Anh. Những thông ngôn người Việt của thương điểm nhiều khả năng giao tiếp với nhân viên thương điểm bằng tiếng Anh, nhưng họ có thể biết thêm tiếng Bồ Đào Nha và chữ Hán.

Theo quy định của triều Lê-Trịnh thế kỷ XVII, thương nhân Anh và châu Âu phải trao đổi với quan lại địa phương bằng thông ngôn người Việt do quan giám thương của Chúa chỉ định. Người nước ngoài không được phép ra ngoài nơi cư trú nếu không có thông ngôn hay một viên

quan Đàng Ngoài đi cùng. Trong 25 năm, thương điểm Anh đã thuê năm thông ngôn người Việt, gồm Vento/Bento Fook Ngay/Phúc Nghĩa (khoảng 1672 - 1675), Juan de Rose (khoảng 1673-1676), Doe Ving Ting (khoảng 1676-1682), Domingo Hien Tho (khoảng 1675-1697), và Chubu (khoảng 1682-1697). Các viên thông ngôn bản xứ này thực chất còn là người giám sát của Chúa đối với các hoạt động sinh hoạt và buôn bán của người Anh ở Đàng Ngoài. Họ đóng vai trò then chốt trong việc tiếp xúc với chính quyền bản địa, tìm kiếm mối hàng, quản lý buôn bán của thương điểm. Với vị trí quan trọng như vậy, các thông ngôn người Việt thường được nhận mức lương đãi ngộ tương đối cao so với các người phục vụ khác trong thương điểm. Người Anh thậm chí không

dám tự tiện sa thải các thông ngôn này nếu không có sự đồng ý của phủ Chúa.

Nhìn chung, với chính sách quản lý ngoại kiều và bổ dụng thông ngôn của chính quyền Đàng Ngoài, cùng với số lượng ít ỏi của người Việt có khả năng ngoại ngữ châu Âu, người Anh không có nhiều lựa chọn trong việc bổ dụng thông ngôn người Việt. Sự bị động này dẫn đến hệ quả là hoạt động của thương điểm bị ảnh hưởng lớn vào khả năng và lòng/sự trung thành của các thông ngôn. Vấn đề này sẽ được chúng tôi tiếp tục phân tích sâu hơn trong các nghiên cứu tiếp theo, và bao gồm việc mở rộng hơn trong thế so sánh với các thương điểm châu Âu khác, cũng như trong việc mở rộng khảo sát thông ngôn trong tiếp xúc ngoại giao Anh - Việt trong thế kỷ XIX.

### CHÚ THÍCH

(\*). Bài viết này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 601.01-2021.04.

(1). Vùng Viễn Đông, tiếng Anh là Far East là khái niệm thường dùng để chỉ khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á, cũng có khi gọi là Đông Á.

(2). Nicholas Ostler, "The Social Roots of Missionary Linguistics," in Otto Zwartjes and Even Hovdhaugen (ed), *Studies in the History of the Language Sciences*, vol. 106, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam, 2004, p. 33; L.M. Brockey, *Journey to the East: The Jesuit Mission to China, 1579-1724*, Harvard University Press, 2007.

(3). Vivian Salmon, "The Study of Foreign Languages in 17th-Century England", *Histoire épistémologie Langage*, 1985, 7 (2), pp. 45-70; John Gallagher, *Learning Languages in Early Modern England*, Oxford University Press, Oxford, 2019; James Lewis, "'Nifon Catange or Japon Fation' - A Study of Cultural Interaction in the English Factory in Japan, 1613-1623", PhD Dissertation, University of Sheffield, 2003, pp. 106-121.

(4). Pin-Ling Chang, "The Political and Diplomatic Significance of Interpreters/Translators in Seventeenth-Century Colonial Taiwan," in Federico M. Federici and Dario Tessicini (ed), *Translators, Interpreters, and Cultural Negotiators*, Palgrave Macmillan, London, 2014, pp. 136-54; C.R. Joby, "Dutch in Seventeenth-Century Japan: A Social History", *Dutch Crossing*, 2018, 42 (2), pp. 175-196; "Dutch in Eighteenth-Century Japan", *Dutch Crossing*, 2023, 47 (3), pp. 1-29; Paul Arthur Van Dyke, *The Canton Trade: Life and Enterprise on the China Coast, 1700-1845*, Hong Kong University Press, Hong Kong, 2012, pp. 77-93; 季壓西, 陳偉民, 語言障礙與晚清近代化進程 (一): 中國近代通事, (二): 來華外國人與近代不平等條約, (三): 從同文三館起步, 北京市: 學苑, 2007.

(5). Hoang Anh Tuan, *Silk for Silver: Dutch-Vietnamese Relations; 1637-1700*, Brill, Leiden, 2007, p. 44; Hoàng Anh Tuấn, *Thương mại thế giới và hội nhập của Việt Nam thế kỷ XVI-XVIII*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2016, tr. 252-53;

Nguyễn Thừa Hỷ, *Thăng Long - Kẻ Chợ thời Mạc - Lê Trung Hưng*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2019, tr. 268.

(6). Trần Thị Vinh, “Nhà nước Lê-Trịnh đối với nền kinh tế ngoại thương ở thế kỷ XVI-XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 12, 2007, tr. 25-35; Lê Thanh Thúy, “Đàng Ngoài thế kỷ XVII: Người châu Âu và thái độ của chính quyền Lê-Trịnh,” Tạp chí *Khoa học trường Đại học Hồng Đức*, 2018, 42, tr. 105-112.

(7). Hoàng Anh Tuấn, *Tuyển tập tư liệu Công ty Đông Ấn Anh về Kẻ Chợ - Đàng Ngoài (1672-1697)*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2019; *Công ty Đông Ấn Anh ở Đàng Ngoài (1672-1697): The English East India Company in Tonkin (1672-1697)*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2024.

(8). Bản gốc là folder British Factory in Tonkin (IOR/G/12/17), thuộc Oriental and Indian Office Collection - OIOC (British Library). Bản đánh máy là Anthony Farrington, *British Factory in Tonkin 1672-1683*, Tài liệu đánh máy - Lưu trữ nội bộ. Bản này được Farrington tặng cho khoa Lịch sử, trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn sau Hội thảo Phố Hiến năm 1994. Sau đây chúng tôi sẽ đề cập bản gốc dưới tên gọi “IOR/G/12/17”, bản đánh máy là “Farrington” và bản tiếng Việt là Hoàng Anh Tuấn (2024). Để tiện theo dõi, chúng tôi sẽ chú thích thêm ngày của Nhật kí.

(9). Hoàng Phê (cb), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Hồng Đức, Tp Hồ Chí Minh, 2021, tr. 1206.

(10). Samuli Kaislaniemi, "Jurebassos and Linguists: The East India Company and Early Modern English Words for "Interpreter", in R.W. McConchie, A. Honkapohja, J. Tyrkko (ed.), *Selected Proceedings of the 2008 Symposium on New Approaches in English Historical Lexis (HEL-LEX 2)*, Cascadilla Proceedings Project, 2009, pp. 49-59.

(11). Farrington, 18-07-1672, p. 14.

(12). Farrington, 10-09-1673, p. 109.

(13). *Lê Triều hình luật-Luật Hồng Đức*, Nguyễn Quang Thắng (dịch), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 317-18.

(14). Hán văn: LTCL, vol.3, p.12, Lễ bộ thượng - Bản dịch tiếng Việt: Nguyễn Ngọc Nhuận (cb), *Điển chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại tập 1*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011, tr. 582-583, Quyển 3, Lễ Bộ thượng, số 7.

(15). Hoàng Anh Tuấn (2024), 1-10-1673, tr. 94-95.

(16). Hán văn: LTCL, vol.2, p.54-55, Hộ bộ - Bản dịch tiếng Việt: Nguyễn Ngọc Nhuận (cb), *Điển chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại (T1)*, tr. 563, số 24.

(17). Trong bản tiếng Anh ghi là *chopp*, một khái niệm gốc Hindu để chỉ ấn tín hay văn bản có đóng dấu ở vùng Viễn Đông.

(18). Bản gốc tiếng Anh có ghi là “the confines of the citty” (khu giới hạn trong thành phố). Farrington, 02-09-1673, p.109.

(19). Hán văn: LTCL, vol.4, p.60, Lễ bộ hạ - Bản dịch tiếng Việt: Nguyễn Ngọc Nhuận (cb), *Điển chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại (T1)*, tr. 645, quyển 4, số 20.

(20). Phạm Thị Kiều Ly, *Lịch sử chữ Quốc ngữ (1615-1919)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2024, tr. 179-244.

(21). Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài (1651)*, Hồng Nhuệ (dịch), Tủ sách đại kết, Ủy ban đoàn kết công giáo TP Hồ Chí Minh, 1994, tr. 111-112.

(22). Hoàng Anh Tuấn (2024), tr. 38-45.

(23). Hoàng Anh Tuấn (2024), 5-8-1696, tr. 356.

(24). Farrington, 01-10-1673, p. 114.

(25). Hoàng Anh Tuấn (2024), 19-6-1673, tr. 90; 27-7-1673, tr. 92.

(26). Sách của Hoàng Anh Tuấn (2024) trang 427-435 ghi bản báo cáo thương mại ngày 18-8-1673, nhưng thực ra là một bản báo cáo viết ngày 6-10-1673. Có lẽ tác giả nhầm với ngày 18-8-1673 khi thương điểm nhận thư từ Bantam và Aleppo (được ghi ở cả bản gốc IOR/G/12/17 và bản của Farrington), nhưng đến ngày 6-10-1673 thương điểm mới gửi báo cáo trở lại công ty. Xem thêm: Farrington, pp. 105-107.

- (27). Farrington, 06-10-1673, p. 116.
- (28). Farrington, 13-09-1672, p. 47.
- (29), (33). Hoàng Anh Tuấn (2024), 10-8-1673, tr. 424, 422-427.
- (30). Tran Ngoc Dung, “Anglo-Vietnamese Diplomatic Relationship in the Seventeenth Century: The Case of the English East India Company,” *International Journal of Asian Studies*, 2023, 20 (1), pp. 173-191.
- (31), (32). Hoàng Anh Tuấn (2024), tr. 19-20, 20.
- (34). Hoàng Anh Tuấn (2024), 6-5-1678, tr. 144.
- (35). William Dampier, *Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688*, Hoàng Anh Tuấn (dịch), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007, tr. 112.
- (36). William Dampier, tr. 114.
- (37). Anna Winterbottom, “Self-Fashioning and Auto-Ethnography: Samuel Baron’s Description of Tonqueen (1686),” *Journeys*, 2013, 14 (2), pp. 85-105.
- (38). Farrington, 07-12-1672, p. 71.
- (39). Hoàng Anh Tuấn (2024), 26-4-1694, tr. 227.
- (40). Trần Ngọc Dũng, *Quan hệ Anh-Việt Nam thế kỷ XVII: Từ tự do thương mại đến xung đột chính trị, quân sự*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2021, tr. 292-294.
- (41). Hoàng Anh Tuấn, *Công ty Đông Ấn Anh ở Đàng Ngoài (1672-1697)*, tr. 39.
- (42). Tran Ngoc Dung, Dinh Phuong Hoa, Nguyen Dinh Hoang Uyen, Nguyen Van Vinh, “Overseas management in the English East India Company: a study of the Tonkin factory (1672-1697),” *Journal of Management History*, 2023, 29 (2), pp. 305-324, pp. 315-316.
- (43). Farrington, 26-08-1672, p. 41.
- (44). Hoàng Anh Tuấn (2024), 28-1-1682, tr. 161.
- (45). Farrington, 25-06-1672, p. 2.
- (46). Farrington, 07-08-1672, p. 30.
- (47). Farrington, 08-07-1672 p. 9.
- (48). Farrington, 06-06-1673, p. 94.
- (49). Tác giả xin cảm ơn TS. Phạm Thị Kiều Ly đã giúp đỡ các vấn đề chuyên môn liên quan đến ghi âm bằng chữ cái Latin cho tiếng Việt thế kỉ XVII.
- (50). Hoàng Anh Tuấn (2024), 25-5-1674, tr. 100.
- (51). Hoàng Anh Tuấn (2024), 1-10-1676, tr. 125.
- (52). Hoàng Anh Tuấn (2024), 7-7-1676, tr. 115.
- (53). Hoàng Anh Tuấn (2024), tr. 165.
- (54). Hoàng Anh Tuấn (2024), 9-2-1675, tr. 106.
- (55). Hoàng Anh Tuấn (2024), tr. 193, 197.
- (56). Hoàng Anh Tuấn (2024), 29-4-1694, tr. 229.
- (57). Hoàng Anh Tuấn (2024), 24-11-1697, tr. 394.
- (58). Hoàng Anh Tuấn (2024), 27-11-1697, tr. 395.
- (59). Hoàng Anh Tuấn (2024), 26-6-1672, tr. 58.
- (60). Hoàng Anh Tuấn (2024), tr. 63.
- (61). Farrington, 16-07-1672, p. 13.
- (62). Farrington, 17-07-1672, p. 13; Hoàng Anh Tuấn (2024), 17-7-1672, tr. 63.
- (63). Hoàng Anh Tuấn (2024), 02-02-1674, tr. 438-439.
- (64). Hoàng Anh Tuấn (2024), 03-10-1674, tr. 453.
- (65). Hoàng Anh Tuấn (2024), 26-7-1676, tr. 118.
- (66). Hoàng Anh Tuấn (2024), 30-7-1697, tr. 375; IOR/G/12/17/10, book 10, f. 481.
- (67). Hoàng Anh Tuấn (2024), 20-8-1697, tr. 378.
- (68). Hoàng Anh Tuấn (2024), 1-7-1672, tr. 59.
- (69). Farrington, 28-12-1673, p. 123.
- (70), (73). Hoàng Anh Tuấn (2024), 7-7-1676, tr. 115.
- (71). Farrington, 06-06-1673, p. 94.
- (72). Farrington, 26-08-1672, p. 41.
- (74). Hoàng Anh Tuấn (2024), tr. 161.
- (75). Hoàng Anh Tuấn (2024), 29-4-1694, tr. 229.
- (76). Hoàng Anh Tuấn (2024), 13-9-1697, tr. 383.